

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

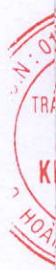
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 27



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Việt
Ông Phùng Viết Sơn
Ông Phạm Văn Thìn
Ông Bùi Quốc Vương
Ông Nguyễn Anh Bắc

Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Việt
Ông Phùng Viết Sơn
Ông Huỳnh Lê Hòa
Ông Mạc Thanh Hải
Ông Trần Quang Du

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 3 năm 2013

Văn phòng Hà Nội / Hanoi Office:

P. 1401, Tòa nhà 17T5, Trung Hòa - Nhân Chính, Hà Nội
Suite 1401, 17T5 Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Hanoi
Tel: (84 4) 6 2811 488 Fax: (84 4) 6 2811 499
E-mail: contact@krestonaca.vn www.krestonaca.vn

Số: 27/BCKT 2013-Kreston ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của
Công ty Cổ phần Lilama 45.3**

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Lilama 45.3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 3 đến trang 27 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Trần Văn Thức
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0554/KTV

Trần Đức Cường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1595/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KRESTON ACA VIỆT NAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International
Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2013

Trụ sở chính:

Tầng 21, tòa nhà
Capital Tower,
Số 109
Trần Hưng Đạo
Hoàn Kiếm
Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		263.301.178.874	251.246.565.558
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	3.000.516.676	2.326.331.787
111	Tiền		3.000.516.676	2.326.331.787
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		103.030.011.139	95.858.218.740
131	Phải thu khách hàng	V.2	103.082.786.550	92.793.070.020
132	Trả trước cho người bán		4.867.422.014	2.753.900.384
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	4.956.583
135	Các khoản phải thu khác	V.3	374.801.867	306.291.753
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.4	(5.294.999.292)	-
140	Hàng tồn kho	V.5	156.855.837.963	147.247.461.983
141	Hàng tồn kho		156.855.837.963	147.247.461.983
150	Tài sản ngắn hạn khác		414.813.096	5.814.553.048
152	Thuế GTGT được khấu trừ		-	5.372.067.452
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.6	414.813.096	442.485.596
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		55.361.780.778	56.652.195.946
220	Tài sản cố định		29.183.088.209	32.082.249.853
221	Tài sản cố định hữu hình	V.7	21.202.141.763	24.791.407.331
222	Nguyên giá		62.147.984.219	61.481.651.274
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(40.945.842.456)	(36.690.243.943)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	7.980.946.446	7.290.842.522
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.9	25.600.000.000	23.420.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác		25.600.000.000	23.420.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		578.692.569	1.149.946.093
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.10	578.692.569	1.131.946.093
268	Tài sản dài hạn khác		-	18.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		318.662.959.652	307.898.761.504

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		243.089.694.161	229.436.971.564
310	Nợ ngắn hạn		243.089.694.161	229.337.133.748
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.11	128.738.974.828	94.521.212.138
312	Phải trả người bán		37.904.131.498	47.834.666.800
313	Người mua trả tiền trước		36.121.249.771	38.706.171.314
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	5.169.481.056	3.700.992.473
315	Phải trả người lao động		2.713.165.185	2.402.321.668
317	Phải trả nội bộ	V.13	23.157.290.563	37.014.892.693
	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.14	7.203.074.820	2.970.515.559
319				
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.082.326.440	2.186.361.103
330	Nợ dài hạn		-	99.837.816
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	99.837.816
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		75.573.265.491	78.461.789.940
410	Vốn chủ sở hữu		75.573.265.491	78.461.789.940
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.15	35.000.000.000	35.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	V.15	4.277.672.000	4.277.672.000
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		25.109	29.531
417	Quỹ đầu tư phát triển	V.15	29.929.295.728	26.866.035.163
418	Quỹ dự phòng tài chính	V.15	1.998.523.477	1.819.163.324
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	V.15	1.957.523.477	1.778.163.324
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.15	2.410.225.700	8.720.726.598
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		318.662.959.652	307.898.761.504

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
5. Ngoại tệ các loại - USD			104,98	222,52



Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bích Hà
Người lập

Phạm Văn Thìn
Kế toán trưởng

Ngày 7 tháng 3 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		238.489.422.875	210.308.836.590
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	VI.1	238.489.422.875	210.308.836.590
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	206.850.887.726	182.303.034.746
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		31.638.535.149	28.005.801.844
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	87.296.595	221.841.089
22	Chi phí tài chính	VI.4	18.223.161.106	13.905.994.841
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.223.161.106	13.608.039.521
24	Chi phí bán hàng		-	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.8	12.536.887.555	7.784.899.621
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		965.783.083	6.536.748.471
31	Thu nhập khác		192.446.968	2.314.493.438
32	Chi phí khác		57.427.590	1.090.531.307
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	VI.5	135.019.378	1.223.962.131
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1.100.802.461	7.760.710.602
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.6	309.962.335	811.313.395
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		790.840.126	6.949.397.207
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.7	226	1.986



Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bích Hà
Người lập

Phạm Văn Thìn
Kế toán trưởng

Ngày 7 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	1.100.802.461	7.760.710.602
2 Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.454.824.113	4.713.192.904
Các khoản dự phòng	03	5.294.999.292	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	04	(107.100.595)	(249.997.944)
Chi phí lãi vay	05	18.223.161.106	13.608.039.521
3 Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08	28.966.686.377	25.831.945.083
Biến động các khoản phải thu	09	(7.067.051.739)	3.160.682.942
Biến động hàng tồn kho	10	(9.608.375.980)	(98.001.150.519)
Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(24.217.412.032)	47.902.643.214
Biến động chi phí trả trước và khác	12	553.253.524	(308.723.384)
Tiền lãi vay đã trả	13	(18.223.161.106)	(13.608.039.521)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(53.560.155)	(1.063.434.850)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	18.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(283.394.816)	(318.018.872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(29.915.015.927)	(36.404.095.907)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản dài hạn	21	(1.555.662.469)	(9.708.731.202)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	20.000.000	2.241.051.438
Góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.180.000.000)	(15.740.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	87.100.595	167.013.815
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.628.561.874)	(23.040.665.949)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	191.600.014.542	158.034.970.823
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(157.382.251.852)	(104.162.055.372)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.950.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	34.217.762.690	47.922.915.451
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	674.184.889	(11.521.846.405)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	2.326.331.787	13.848.148.661
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	29.531
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	3.000.516.676	2.326.331.787



Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bích Hà
Người lập

Phạm Văn Thìn
Kế toán trưởng

Ngày 7 tháng 3 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 (Doanh nghiệp Nhà nước) thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 010A/BXD ngày 27/01/1993 của Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 04/QĐ-BXD ngày 04/01/2005 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện sắp xếp đổi mới phát triển các Tổng Công ty Nhà nước và Doanh nghiệp Nhà nước độc lập thuộc Bộ Xây dựng năm 2005 và Công văn số 80/TCT-HĐQT ngày 14/3/2005 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam gửi các công ty thành viên về việc thực hiện cổ phần hóa các Công ty thành viên năm 2005. Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 đã tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần và đã được Bộ Xây dựng phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại Quyết định số 1810/QĐ-BXD ngày 21/09/2005 với giá trị phần vốn Nhà nước là 4.565.889.766 đồng. Ngày 24/3/2006 Công ty Cổ phần Lilama 45.3 chính thức được thành lập theo Quyết định số 497/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng với phần vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp là 3.476.000.000 đồng và phần vốn góp của các cổ đông là 3.339.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Lilama 45.3 đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 15 tháng 5 năm 2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 340300084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Công ty đã thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 4 vào ngày 06 tháng 8 năm 2009. Vốn điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 đồng. Trong đó, vốn Nhà nước chiếm 51% là 17.850.000.000 đồng và vốn góp của các cổ đông khác là 17.150.000.000 đồng.

Công ty đã thành lập một chi nhánh công ty có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cấp ngày 28/09/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành Phố Hà Nội cấp. Có địa chỉ tại A8/TT7 khu đô thị Văn Quán, phường Phúc La, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Công ty có trụ sở chính tại địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh

Trụ sở chính

Địa điểm

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Chi nhánh

A8/TT7 khu đô thị Văn Quán, phường Phúc La,
quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 862 người (năm 2011 là 835 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp), đường dây tải điện, trạm biến thế; Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất; Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; Sản xuất kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng và thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất, phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp; Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa; Tư vấn khảo sát thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); Thi công, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; Chống ăn mòn bề mặt kim loại; Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và các công trình công nghiệp; Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng và hoạt động vui chơi giải trí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế tạo, lắp đặt, tư vấn đầu tư các công trình xây dựng công nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung trên máy tính.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") quy định việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 ("Thông tư 201"). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01/01/2012 theo Thông tư 179 giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("VAS 10") ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với VAS 10. Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư 201.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

12. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	6.800.000	5.158.000
Tiền gửi ngân hàng	2.993.716.676	2.321.173.787
Cộng	3.000.516.676	2.326.331.787

2. Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty cổ phần điện Bảo Tân (1)	10.257.226.406	10.257.226.406
Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên	40.275.891.008	7.361.779.651
Công ty cổ phần đầu tư Thanh Hoa (2)	2.805.197.149	2.805.197.149
Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc (3)	5.294.999.292	5.294.999.292
Các đối tượng khác	44.449.472.695	67.073.867.522
Cộng	103.082.786.550	92.793.070.020

(1): Khoản phải thu Công ty cổ phần điện Bảo Tân phát sinh trong các hợp đồng thi công lắp đặt và cung cấp thiết bị cho nhà máy thủy điện Đambol - Đạh Tẻh đã ký kết thực hiện từ tháng 12 năm 2010, hạn thanh toán là ngay khi hoàn thành dịch vụ cung cấp. Ngày 30/6/2011, theo phụ lục hợp đồng số 05/PL/17/2009/HĐKT và 04/PL/18/2009/HĐKT, Công ty gia hạn thanh toán cho Công ty Bảo Tân thanh toán thành 3 đợt với thời gian từ tháng 01 đến tháng 6 năm 2013.

(2): Khoản phải thu Công ty cổ phần đầu tư Thanh Hoa phát sinh trong các hợp đồng thi công lắp đặt và cung cấp thiết bị cho nhà máy thủy điện Khe Giông đã ký kết thực hiện từ tháng 12 năm 2010. Hợp đồng lắp đặt thiết bị này vẫn đang tiến hành thực hiện nhưng chưa tiến hành thi công tiếp theo do vướng mắc của Dự án về nhập thiết bị đã được đề cập theo Phụ lục hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 20/6/2011 giữa Lilama 45.3 và Công ty cổ phần đầu tư Thanh Hoa.

(3): Khoản nợ quá hạn này đã được Công ty đệ đơn ra tòa án. Hiện tại, Tòa án đang tiến hành thụ lý vụ việc theo quy trình của Pháp Luật. (V.4)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu BHXH, BHYT, điện nước của Công nhân viên	256.187.867	208.877.753
Phải thu Viện nghiên cứu cơ khí	40.000.000	40.000.000
Phải thu các đối tượng khác	78.614.000	57.414.000
Cộng	374.801.867	306.291.753

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay
Số dư đầu năm	-
Tăng dự phòng	5.294.999.292
Hoàn nhập	-
Số dư cuối năm	5.294.999.292

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	2.190.432.951	2.587.083.457
Công cụ, dụng cụ	396.991.911	585.013.958
Chi phí SX, KD dở dang (*)	154.268.413.101	144.075.364.568
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	156.855.837.963	147.247.461.983

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Dự án Hangar sửa chữa máy bay thân rộng A75	46.956.687.047	22.303.232.501
- Dự án Chế tạo và lắp đặt 705 tấn bồn bể - Dung Quất	3.480.334.884	2.047.084.910
- Dự án Lắp đặt thiết bị cơ điện Nm nhiệt điện Vũng áng	6.692.014.297	728.081.677
- Dự án Lắp đặt thiết bị, đường ống công nghệ, thiết bị điện, chiếu sáng. Dự án Nm SX lốp xe tải Radial C/suất 600.000 lốp/năm	26.199.999.742	-
- Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 nhà máy gang thép Thái Nguyên	10.114.728.435	25.663.958.691
- Dự án Lắp đặt thiết bị cơ điện đồng bộ Nhà máy thủy điện A Vương	5.154.648.570	5.048.907.482
- Dự án Lắp đặt thiết bị cơ điện đồng bộ Nhà máy thủy điện Buôn Tua Srah2	4.794.462.888	3.568.183.947
- Dự án Cung cấp TBCK thủy công và dịch vụ kỹ thuật - Công trình thủy điện Đồng Nai 2	14.053.754.860	40.942.074.801
- Dự án Kênh dẫn, đường vận hành dọc kênh và nhà máy - kênh xả - Nm thủy điện La La	3.070.915.236	3.340.259.725
- Dự án Lắp đặt thiết bị cơ điện. Công trình:- Nm thủy điện Sông Bung 4A	4.227.061.739	2.088.901.944
- Dự án Lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Sông Bung 5	9.982.779.272	2.222.377.657
- Dự án Cung cấp lắp đặt TBCK thủy công & DVKT. CT:- Nm thủy điện Sông Tranh 3	3.226.698.738	1.045.268.221
- Các công trình dở dang khác	16.314.327.393	35.077.033.012
Cộng	154.268.413.101	144.075.364.568

6. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng (*)	414.813.096	442.485.596
	414.813.096	442.485.596

(*) Tạm ứng tại ngày cuối năm bao gồm 02 khoản tạm ứng khó đòi cho các đối tượng Nguyễn Thống Nhất và Phan Văn Nam với tổng số dư là 315.963.096 đồng. Hiện tại, 02 nhân viên này đã nghỉ việc tại Công ty. Theo Quyết định số 17/2012/NQ-HĐQT ngày 10/12/2012, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định sẽ xử lý 02 khoản nợ xấu này vào năm 2013 và sử dụng nguồn từ Quỹ Dự phòng tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	12.233.028.441	40.032.365.246	6.045.767.946	3.170.489.641	61.481.651.274
Mua trong năm	-	797.117.636	-	68.440.909	865.558.545
Thanh lý, nhượng bán	(199.225.600)	-	-	-	(199.225.600)
Số dư cuối năm	12.033.802.841	40.829.482.882	6.045.767.946	3.238.930.550	62.147.984.219
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	4.755.819.683	26.147.773.168	3.352.553.728	2.434.097.364	36.690.243.943
Khấu hao trong năm	593.736.372	3.082.070.572	593.234.896	185.782.273	4.454.824.113
Thanh lý, nhượng bán	(199.225.600)	-	-	-	(199.225.600)
Số dư cuối năm	5.150.330.455	29.229.843.740	3.945.788.624	2.619.879.637	40.945.842.456
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	7.477.208.758	13.884.592.078	2.693.214.218	736.392.277	24.791.407.331
Tại ngày cuối năm	6.883.472.386	11.599.639.142	2.099.979.322	619.050.913	21.202.141.763

Nguyên giá của tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2012 là 19.201.563.989 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản mang đi cầm cố, thế chấp tại thời điểm ngày 31/12/2012 là 10.718.990.001 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Kho bãi dịch vụ kỹ thuật tại Dung Quất	7.980.946.446	7.290.842.522
Cộng	<u>7.980.946.446</u>	<u>7.290.842.522</u>

9. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn (*)	25.600.000.000	23.420.000.000
Cộng	<u>25.600.000.000</u>	<u>23.420.000.000</u>

(*) Công ty tiến hành góp 10% vốn điều lệ theo cam kết là 25.600.000.000 đồng để đầu tư Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 5. Hiện tại, Công trình vẫn đang trong thời gian thi công.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí thương hiệu LILAMA	145.250.000	186.750.000
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	433.442.569	945.196.093
Cộng	<u>578.692.569</u>	<u>1.131.946.093</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Vay nợ ngắn hạn

Đối tượng	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Cổ phần Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi	74.969.912.825	49.645.017.611	09 tháng	Theo thời điểm nhận nợ (15-18%)	Tín chấp
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	53.769.062.003	44.876.194.527	11 tháng	Theo thời điểm nhận nợ (15-18%)	Tài sản là máy móc thiết bị
Cộng	128.738.974.828	94.521.212.138			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	4.314.067.478	3.379.572.704
Thuế xuất, nhập khẩu	370.112	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	517.746.039	261.343.859
Thuế thu nhập cá nhân	108.579.834	54.742.070
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	220.463.481	5.333.840
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.254.112	-
Cộng	<u>5.169.481.056</u>	<u>3.700.992.473</u>

13. Các khoản phải trả nội bộ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	-	1.913.233.867
Phải trả các đội thi công	23.157.290.563	35.101.658.826
Cộng	<u>23.157.290.563</u>	<u>37.014.892.693</u>

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	1.223.239.101	793.388.056
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	1.862.504.659	1.198.859.532
Bảo hiểm thất nghiệp	-	82.451.536
Phải trả cổ tức	3.759.433.470	259.433.470
Thu hộ đoàn phí công đoàn	100.444.022	364.053.115
Phải trả phải nộp khác	257.453.568	272.329.850
Cộng	<u>7.203.074.820</u>	<u>2.970.515.559</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
NĂM TRƯỚC						
Số dư đầu năm	35.000.000.000	4.277.672.000	20.713.360.171	1.481.588.729	1.440.588.729	14.886.728.168
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	6.949.397.207
Trích lập các quỹ	-	-	6.152.674.992	337.574.595	337.574.595	(7.165.398.777)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(5.950.000.000)
Số dư cuối năm	35.000.000.000	4.277.672.000	26.866.035.163	1.819.163.324	1.778.163.324	8.720.726.598
NĂM NAY						
Số dư đầu năm	35.000.000.000	4.277.672.000	26.866.035.163	1.819.163.324	1.778.163.324	8.720.726.598
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	790.840.126
Trích lập các quỹ (*)	-	-	3.063.260.565	179.360.153	179.360.153	(3.601.341.024)
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(3.500.000.000)
Số dư cuối năm	35.000.000.000	4.277.672.000	29.929.295.728	1.998.523.477	1.957.523.477	2.410.225.700

(*) Trong năm, Công ty trích lập quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2012 số 06/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2012.

Cụ thể:

1. Quỹ đầu tư phát triển	3.063.260.565
2. Quỹ dự phòng tài chính	179.360.153
3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	179.360.153
4. Quỹ khác từ vốn CSH	179.360.153
5. Chia cổ tức	3.500.000.000

Cộng	7.101.341.024
-------------	----------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước	17.850.000.000	17.850.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	17.150.000.000	17.150.000.000
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000

15.3 Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	238.489.422.875	210.308.836.590
Doanh thu xây lắp	238.489.422.875	210.308.836.590
Doanh thu thuần	238.489.422.875	210.308.836.590

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn dịch vụ xây lắp	206.850.887.726	182.303.034.746
Cộng	206.850.887.726	182.303.034.746

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	87.100.595	167.013.815
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	196.000	54.827.274
Cộng	87.296.595	221.841.089

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	18.223.161.106	13.608.039.521
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	297.955.320
Cộng	18.223.161.106	13.905.994.841

5. Lợi nhuận từ hoạt động khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	192.446.968	2.314.493.438
Thanh lý Tài sản cố định, vật tư, CCDC	20.000.000	2.240.979.238
Khoản thu do phạt hợp đồng kinh tế	-	73.442.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm hoàn nhập	160.446.968	-
Các khoản thu nhập khác	12.000.000	72.200
Chi phí khác	57.427.590	1.090.531.307
Tiền phạt chậm nộp thuế	38.703.864	5.092.995
Giá trị còn lại của TSCĐ, vật tư, CCDC đã thanh lý	-	999.831.369
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	-	85.606.943
Các chi phí khác	18.723.726	-
Lợi nhuận từ hoạt động khác	135.019.378	1.223.962.131

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 25 % lợi nhuận chịu thuế.

Trong năm 2012, Công ty thực hiện xây lắp một số công trình thủy điện, nhiệt điện. Công ty được giảm 30% thuế TNDN theo thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 của Bộ tài chính đối với thu nhập từ các công trình này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	1.100.802.461	7.760.710.602
Điều chỉnh tăng	38.703.864	5.092.995
Chi phí không được trừ	38.703.864	5.092.995
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.139.506.325	7.765.803.597
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trước được giảm	284.876.581	1.941.450.899
Số thuế được giảm (*)	28.474.402	1.130.137.504
Thuế phải nộp bổ sung do quyết định của Cơ quan thuế	53.560.156	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tr	309.962.335	811.313.395

(*) Năm 2012, Công ty được miễn giảm thuế TNDN theo tỷ lệ 30% theo Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012 hướng dẫn Nghị định 60/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân. Do Công ty thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật kinh tế xã hội và có tổng số lao động sử dụng thường xuyên bình quân năm 2012 trên 300 người, không kể lao động có hợp đồng ngắn hạn dưới 3 tháng.

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	790.840.126	6.949.397.207
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	226	1.986

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

8. Chi phí theo yếu tố

Chi phí quản lý Doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	327.754.084	321.152.027
Chi phí nhân công	4.826.506.343	4.279.346.628
Chi phí đồ dùng văn phòng	67.451.817	31.389.089
Chi phí khấu hao tài sản cố định	469.508.317	521.617.832
Thuế phí và lệ phí	459.570.358	1.448.721.786
Chi phí dự phòng	5.372.057.444	60.350.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	529.304.246	420.190.304
Chi phí bằng tiền khác	484.734.946	702.130.960
Cộng	12.536.887.555	7.784.899.621

Chi phí Giá vốn

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.461.730.508	80.211.365.283
Chi phí nhân công	39.162.500.535	33.224.072.822
Chi phí máy thi công	17.272.617.220	25.472.906.315
Chi phí sản xuất chung	53.954.039.463	43.394.690.326
Cộng	206.850.887.726	182.303.034.746

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	VND
I. Số dư các khoản vay tại 31/12/2012			
1.	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn	
II. Số dư các khoản phải thu tại 31/12/2012			
1.	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn	4.120.980.217
2.	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Cty con của Cổ đông chi phối	289.434.768
3.	Công ty Cổ phần Lilama 10	Cty con của Cổ đông chi phối	1.284.809.808
4.	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Cty con của Cổ đông chi phối	612.788.352
			1.933.947.289
III. Số dư các khoản phải trả tại 31/12/2012			
1.	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối	17.717.404.916
2.	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Cty con của Cổ đông chi phối	9.900.437.873
3.	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Cty con của Cổ đông chi phối	48.582.600
4.	Công ty Cổ phần Lilama 7	Cty con của Cổ đông chi phối	4.828.137.657
			2.940.246.786
IV. Doanh thu bán hàng năm 2012 (*)			
1.	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn	11.998.778.600
2.	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Cty con của Cổ đông chi phối	4.632.032.112
			7.366.746.488

(*) Doanh thu bán hàng trong năm là Doanh thu từ dịch vụ thầu phụ xây lắp, giá trị hợp đồng được xác định căn cứ theo giá thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay
Thu nhập của Ban Giám đốc	682.233.383
Thu nhập của Hội đồng quản trị	124.720.000

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không phát sinh khoản công nợ tiềm tàng nào đến thời điểm 31/12/2012.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

4. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	83.617.940.302	138.453.774.198	16.417.708.375	238.489.422.875
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	58.272.089.444	132.878.832.455	15.699.965.827	206.850.887.726
Lợi nhuận thuần từ bán hàng hóa ra bên ngoài	25.345.850.858	5.574.941.743	717.742.548	31.638.535.149

Công ty không tiến hành phân chia quản lý tài sản và Nợ phải trả theo khu vực kinh doanh, tất cả các tài sản và Nợ phải trả được Công ty quản lý tập trung tại Văn phòng Công ty.

5. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.000.516.676	2.326.331.787
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.457.588.417	93.099.361.773
Đầu tư dài hạn	25.600.000.000	23.420.000.000
Cộng	132.058.105.093	118.845.693.560
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	128.738.974.828	94.521.212.138
Phải trả người bán và phải trả khác	45.107.206.318	50.805.182.359
Cộng	173.846.181.146	145.326.394.497

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

5.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

5.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

5.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

5.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

5.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
Năm trước			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.326.331.787	-	2.326.331.787
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.099.361.773	-	93.099.361.773
Đầu tư dài hạn	-	23.420.000.000	23.420.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	95.425.693.560	23.420.000.000	118.845.693.560
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	94.521.212.138	-	94.521.212.138
Phải trả người bán và phải trả khác	50.805.182.359	-	50.805.182.359
Cộng	145.326.394.497	-	145.326.394.497
Thanh khoản thuần	(49.900.700.937)	23.420.000.000	(26.480.700.937)
Năm nay			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.000.516.676	-	3.000.516.676
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.457.588.417	-	103.457.588.417
Đầu tư dài hạn	-	25.600.000.000	25.600.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	106.458.105.093	25.600.000.000	132.058.105.093
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	128.738.974.828	-	128.738.974.828
Phải trả người bán và phải trả khác	45.107.206.318	-	45.107.206.318
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	173.846.181.146	-	173.846.181.146
Thanh khoản thuần	(67.388.076.053)	25.600.000.000	(41.788.076.053)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam. Một số số liệu được trình bày lại. Cụ thể:

Các loại Công cụ tài chính	Năm trước	
	Trước khi trình bày lại	Sau khi trình bày lại
Phải thu khách hàng và phải thu khác	96.300.704.336	93.099.361.773 [A]
Phải trả người bán và phải trả khác	134.915.759.426	50.805.182.359 [A]

Quản lý rủi ro thanh khoản	Năm trước	
	Trước khi trình bày lại	Sau khi trình bày lại
Phải thu khách hàng và phải thu khác	96.300.704.336	93.099.361.773 [A]
Phải trả người bán và phải trả khác	134.915.759.426	50.805.182.359 [A]

[A] Trình bày lại số liệu cho phù hợp với Chuẩn mực kế toán Quốc tế do chưa có hướng dẫn chi tiết theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam.



Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 3 năm 2013

Phạm Thị Bích Hà
Người lập

Phạm Văn Thìn
Kế toán trưởng